

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH
Năm 2020



Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

I. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG.....	3
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	3
2. Cơ cấu tổ chức Công ty.....	5
3. Thông tin cổ phiếu; Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông.....	6
4. Danh sách công ty mẹ và công ty con của công ty đại chúng, những công ty mà công ty đại chúng đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với công ty đại chúng.....	8
5. Hoạt động kinh doanh.....	9
6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ba năm gần nhất.....	12
7. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác cùng ngành	13
8. Chính sách với người lao động	14
9. Chính sách cổ tức.....	16
10. Tình hình tài chính.....	16
11. Tài sản.....	19
12. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức dự kiến năm tiếp theo.....	20
13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty	21
14. Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh	21
15. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty (nếu có).....	23
II. QUẢN TRỊ CÔNG TY	24
1. Hội đồng quản trị	24
2. Ban kiểm soát.....	30
3. Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý.....	38
III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020 (ĐÃ KIỂM TOÁN).....	42

I. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Giới thiệu chung

Tên doanh nghiệp	: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH
Tên tiếng Anh	: QUANG NINH MINERAL WATER CORPORATION
Tên viết tắt	: QNWCORP
Trụ sở chính	: Tổ 3A, Khu 4, Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Vốn điều lệ đăng ký	: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng)
Vốn điều lệ thực góp	: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng)
Điện thoại	: 0203 3844196
Fax	: 0203 3847311
Email	: quanghanh@msc.masangroup.com
Website	: http://nuockhoangquangninh.com.vn/

Logo



Người đại diện pháp luật : Nguyễn Thiệu Nam – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày chính thức trở thành công ty đại chúng: 15/04/2016 (theo Công văn số 1952/UBCK-GSĐC ngày 15/4/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước)

Giấy đăng ký kinh doanh : Số 5700379618 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/06/2018

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp Nước khoáng Quảng Ninh, được thành lập ngày 17/7/1989 theo Quyết định số 381/QĐ-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh và trực thuộc Tỉnh ủy Quảng Ninh quản lý.
- Năm 1993, Xí nghiệp nước khoáng Quảng Ninh được sáp nhập vào Công ty Duyên Hải Quảng Ninh theo quyết định số 1396/QĐ-UB ngày 15/7/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh và trở thành một đơn vị thành viên của Công ty Duyên Hải Quảng Ninh trực thuộc Văn Phòng Tỉnh ủy Quảng Ninh quản lý.
- Năm 2002, Xí nghiệp nước khoáng Quảng Ninh được tách ra và đổi tên thành Công ty Nước khoáng Quảng Ninh theo quyết định số 463/QĐ-UB ngày 28/1/2002 và trực thuộc Tỉnh ủy Quảng Ninh quản lý.
- Năm 2004, Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Nước khoáng Quảng Ninh theo quyết định số 2492/QĐ-UB ngày 26/7/2004 và trực thuộc văn phòng Tỉnh ủy Quảng Ninh quản lý.
- Năm 2006, Công ty TNHH một thành viên Nước khoáng Quảng Ninh được đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh theo quyết định số 32 – QĐ/VPTU ngày 10/01/2006 của Văn phòng Tỉnh Ủy Quảng Ninh.
- Ngày 19/10/2015, Tỉnh ủy Quảng Ninh phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH một thành viên Nước khoáng và Thương mại, Dịch vụ Quảng Ninh thành công ty cổ phần tại Quyết định số 03-QĐ-TU. Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).
- Ngày 02/12/2015, Công ty đã phối hợp với CTCP Chứng khoán Bản Việt thực hiện bán đấu giá công khai thành công 159.100 cổ phần (chiếm 1,99% vốn điều lệ) tại CTCP Chứng khoán Bản Việt (do tổng giá trị chào bán theo mệnh giá dưới 10 tỷ đồng) với giá khởi điểm 11.100 đồng/cổ phần. Giá đấu thành công cao nhất: 13.500 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất: 11.100 đồng/cổ phần, giá đấu thành công bình quân: 11.421 đồng/cổ phần.
- Ngày 22/12/2015, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất Công ty cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần vào ngày

25/12/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700379618 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 80 tỷ đồng.

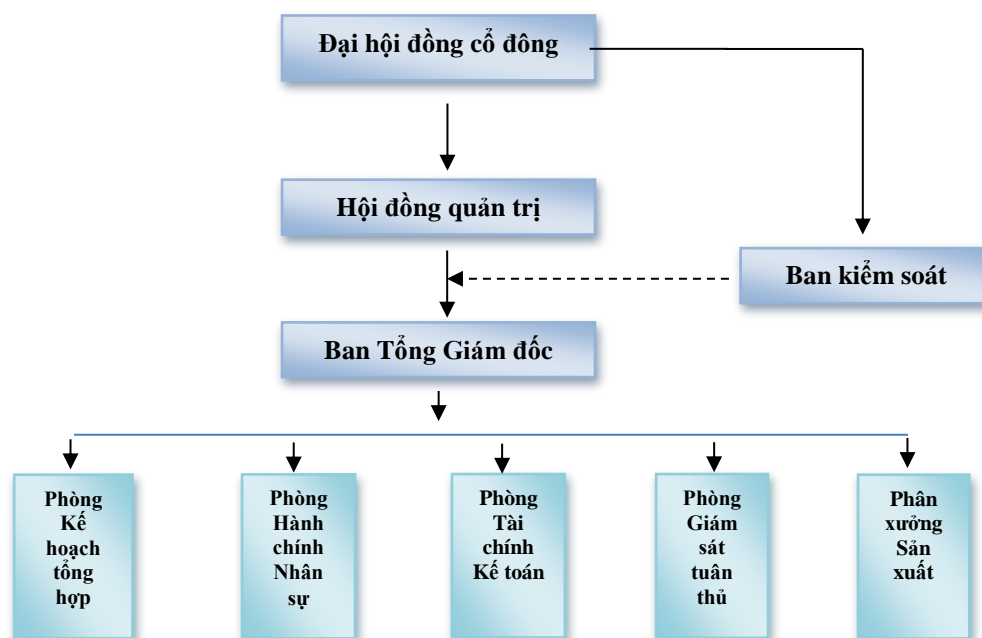
- Ngày 22/12/2016: Công ty chính thức đăng ký giao dịch trên Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (“UpCom”) do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tổ chức.

1.3. Quá trình tăng vốn

Kể từ khi hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần cho đến nay Công ty không tăng vốn, vốn điều lệ hiện tại là 80.000.000.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty

Hình: Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh



✚ Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của công ty cổ phần.

✚ Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

✚ Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

Ban Tổng giám đốc:

Ban Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phòng kế hoạch tổng hợp

Tham mưu, giúp việc Tổng Giám đốc Công ty về công tác: Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn. Là cầu nối giữa nhu cầu thị trường và các bộ phận trong toàn Công ty. Đánh giá và đề xuất đầu tư nguồn lực (máy móc, trang thiết bị) cho kế hoạch kinh doanh dài hạn. Tổ chức tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

Phòng Hành chính nhân sự

Tham mưu, giúp việc Tổng Giám đốc Công ty trong công tác quản lý sử dụng lao động, tiền lương và công tác văn thư hành chính.

Phòng Tài chính Kế toán

Tham mưu, giúp việc Tổng Giám đốc Công ty trong việc thực hiện công tác kế toán, thống kê, kiểm toán và thanh quyết toán nội bộ.

Phòng Giám sát tuân thủ

Tham mưu, giúp việc Tổng Giám đốc Công ty về quản lý và điều hành công tác chất lượng sản phẩm.

Phân xưởng Sản xuất

Tham mưu, giúp việc Tổng Giám đốc Công ty trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất, đảm bảo an toàn lao động, chất lượng sản phẩm.

3. Thông tin cổ phiếu; Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông

Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mã cổ phiếu : QHW
- Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng số lượng cổ phiếu : 8.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị theo mệnh giá : 80.000.000.000 đồng
- Tổng số lượng cổ phiếu quỹ : 20.600 cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành : 7.979.400 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 1.820.900 cổ phiếu
- **Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng:**

STT	Đối tượng bị hạn chế chuyển nhượng	Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Thời điểm bắt đầu hạn chế chuyển nhượng	Thời gian hạn chế (đến ngày)	Lý do hạn chế
1	Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage - cổ đông chiến lược	5.254.100	25/12/2015	25/12/2020	Hạn chế chuyển nhượng theo điểm c, khoản 3, điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP
2	Công đoàn Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	128.000	25/12/2015	Không được chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng theo điểm c, khoản 2, điều 36 Nghị định 59/2011/NĐ-CP
3	Cán bộ, công nhân viên Công ty	776.400	25/12/2015	Tùy theo số năm cam kết mua cổ phần	Hạn chế chuyển nhượng theo khoản 2, điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP
	Tổng cộng	6.158.500			

Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần đang lưu hành của Công ty

STT	Tên cổ đông	GCNĐKKD	Địa chỉ/Trụ sở	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
01	Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage	0312797567	Tầng 12, tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	5.254.100	65,85%
02	Tỉnh ủy Quảng Ninh		Số 73 Nguyễn Văn Cừ - Hồng Hà - Hạ Long - Quảng Ninh	1.152.900	14,45%
			Tổng cộng	6.407.000	80,3%

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

✚ **Cổ đông sáng lập:** Không có

✚ **Cơ cấu cổ đông**

STT	Loại cổ đông	Số lượng	Số cổ phần nắm giữ	% Tỷ lệ sở hữu/ Vốn điều lệ
I	Cổ đông trong nước	511	7.936.300	99,20%
1	Cá nhân	508	1.399.300	17,49%
2	Tổ chức	3	6.537.000	81,71%
II	Cổ đông nước ngoài	2	43.100	0,54%
1	Cá nhân	1	2.400	0,03%
2	Tổ chức	1	40.700	0,51%
III	Cổ phiếu quỹ	1	20.600	0,26%
	Tổng cộng	514	8.000.000	100%

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 09/03/2021 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

4. Danh sách công ty mẹ và công ty con của công ty đại chúng, công ty mà công ty đại chúng đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với công ty đại chúng

✚ Công ty mẹ:

- Tên công ty: Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage
- Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028 62555660
- Fax: 028 38109463
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 0312797567 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Tỷ lệ vốn cổ phần sở hữu thực tế tại Công ty: 65,85%
- Hoạt động kinh doanh chính:
 - Bán buôn đồ uống không có cồn
 - Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

- Sản xuất nước chiết từ rau quả
 - Sản xuất đồ uống từ sữa
 - Sản xuất hương liệu các loại
 - Sản xuất thực phẩm khác (cà phê, chè và các sản phẩm pha kèm, sản xuất thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm chức năng dạng lỏng, dạng uống)
 - Bán buôn thực phẩm: bán buôn nước rau ép, nước quả ép; bán buôn đồ uống từ sữa, ngũ cốc, bột, tinh bột; bán buôn các sản phẩm cà phê, chè; thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm chức năng dạng lỏng, dạng uống; bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống
 - Bán lẻ nước rau ép, nước quả ép; đồ uống từ sữa, các sản phẩm cà phê, chè; thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm chức năng dạng lỏng, dạng uống
 - Bán lẻ đồ uống không có cồn
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống lưu động hoặc tại chợ
 - Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)
 - Quảng cáo
 - Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm (trừ các hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất...làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, phim, ảnh...)
 - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
 - Đại lý, môi giới
- ✚ Công ty con của Công ty đại chúng: Không có.
- ✚ Công ty mà công ty đại chúng đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối: Không có.
- ✚ Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty: Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage (thông tin trình bày tại phần Công ty mẹ)

5. Hoạt động kinh doanh


5.1. Sản phẩm, dịch vụ chính




Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh chủ yếu sản xuất và kinh doanh nước khoáng được khai thác từ nguồn suối khoáng tại Quảng Ninh. Sản phẩm sản xuất chính hiện nay của Công ty bao gồm: dòng sản phẩm khoáng mặn (Nước khoáng thiên nhiên Quang Hanh) và dòng sản phẩm Nước uống đóng chai (Nước uống đóng chai Suối Mơ).

Đối với dòng nước khoáng mặn thiên nhiên nhãn hiệu Quang Hanh, Công ty sản xuất 02 loại sản phẩm bao gồm: chai nhựa 500ml và nước khoáng Faith vị Chanh Muối. Nhóm sản phẩm nước uống


CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

đóng chai nhãn hiệu Suối Mơ gồm 04 loại sản phẩm là: loại 350ml, loại 500ml và bình 5GL (18,9L).
Nước khoáng tự nhiên Quang Hanh không ga đóng bình 19L.

TT	Loại sản phẩm	Mô tả/Đặc điểm
I	Nước khoáng thiên nhiên Quang Hanh	
1	Nước khoáng Quang Hanh – Chai nhựa 500ml 	Công nghệ sản xuất: Theo công nghệ tiên tiến của Mỹ. Hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 :2008 và HACCP 2003. Sản phẩm của Công ty đã đạt: Huy chương vàng Hội chợ Quốc tế về Thực Phẩm và đồ uống VN – 2003. Chứng nhận sản phẩm đạt danh hiệu: Nhãn hiệu cạnh tranh Quốc gia năm 2006, Thương hiệu có uy tín tên thị trường và nhiều năm liên tục được công nhận là Hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn, “Top 10 Công ty đồ uống uy tín” theo Vietnam Report 2017.
2	Nước khoáng Quang Hanh – Faith vị Chanh muối 	Chủng loại sản phẩm - bao gói: Sản phẩm nước khoáng thiên nhiên Quang Hanh được đóng bằng các loại bao bì: Loại chai nhựa 500ml: 24chai/Hộp và 20chai/Hộp. Loại Faith 24chai/Hộp
II	Nước uống đóng chai Suối Mơ	

1	<p>Nước uống đóng chai Suối Mơ - Chai 350ml</p> 	<p>Công nghệ sản xuất: Theo công nghệ tiên tiến của Mỹ Hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 : 2008 và HACCP - CODE 2003</p> <p>Sản phẩm đã được công nhận: Huy chương vàng Hội chợ Quốc tế về Thực Phẩm và đồ uống VN – 2003. Chứng nhận sản phẩm đạt danh hiệu: Nhãn hiệu cạnh tranh Quốc gia năm 2006, Thương hiệu có uy tín tên thị trường và nhiều năm liên tục được công nhận là Hàng việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn.</p>
2	<p>Nước uống đóng chai Suối Mơ - Chai 500ml</p> 	<p>Chủng loại sản phẩm - bao gói: Loại chai nhựa 500ml: 24 chai/hộp Loại chai nhựa 350ml: 28chai/hộp Loại bình 5 gallon: Tương đương 18,9 lít. Gồm loại có van mở rất tiện lợi để dùng cho gia đình và loại không có vòi rót dùng cho máy nóng lạnh chuyên dùng.</p>
4	<p>Nước uống đóng chai Suối Mơ - Bình 18.9L</p> 	
III	<p>Nước khoáng tự nhiên Quang Hanh không gas</p>	

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

<p>Nước khoáng tự nhiên không gas đóng bình 19L</p> 	<p>Tác dụng: Nước khoáng không ga tự nhiên – Quang Hanh có vị dịu nhẹ dễ uống, đồng thời chứa hàm lượng cao các khoáng chất tốt cho sức khỏe cơ thể cần mỗi ngày.</p> <p>Ưu việt: Nước khoáng không ga tự nhiên - Quang Hanh chứa hàm lượng cao Canxi, Kali, Magie cơ thể cần mỗi ngày, giúp người tiêu dùng luôn khỏe đẹp và tươi mới, rạng ngời từ trong ra ngoài.</p> <p>Chủng loại sản phẩm - bao gói: Loại bình 5 gallon – tương đương 19 lít. Gồm loại có van mở rất tiện lợi để dùng cho gia đình và loại không có vòi rót dùng cho máy nóng lạnh chuyên dùng.</p>
---	--

5.2. Doanh thu thuần, lợi nhuận gộp của Công ty qua các năm

Bảng: Doanh thu thuần qua các năm

ĐVT: Triệu đồng

	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng /DTT	Giá trị	Tỷ trọng /DTT	Giá trị	Tỷ trọng /DTT
Doanh thu thuần bán hàng	224.618	100%	267.300	100%	211.170	100%
Tổng cộng	224.618	100%	267.300	100%	211.170	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018, 2019 và 2020 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Bảng: Lợi nhuận gộp qua các năm

ĐVT: Triệu đồng

	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng /DTT	Giá trị	Tỷ trọng /DTT	Giá trị	Tỷ trọng /DTT
Lợi nhuận gộp	30.541	14%	56.298	21%	50.047	24%
Tổng cộng	30.541	14%	56.298	21%	50.047	24%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018, 2019 và 2020 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ba năm gần nhất

Đơn vị tính: Triệu VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm 2020/2019
Tổng giá trị tài sản	153.911	173.166	185.901	7,35%
Vốn chủ sở hữu	131.085	149.990	166.500	11,01%
Doanh thu thuần	224.618	267.300	211.170	-21,00%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.102	35.767	32.622	-8,79%
Kết quả từ các hoạt động khác	-226	-76	91	219,66%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.876	35.691	32.713	-8,34%
Lợi nhuận sau thuế	5.435	28.480	26.085	-8,41%
Giá trị sổ sách 01 cổ phần (đồng/cổ phần)	16.428	18.797	20.866	11,01%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	2,4%	10,7%	12,4%	1,70%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018, 2019 và 2020 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

7. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác cùng ngành

7.1. Vị thế của Công ty trong ngành

Trên thị trường hiện có nhiều sản phẩm có nguồn gốc từ nước khoáng thiên nhiên như Quang Hanh, Cúc Phương, Vital, Vĩnh Hào,... Các hình thức phân phối, khuyến mại, xúc tiến bán hàng khá đa dạng tạo lên áp lực cạnh tranh cao. Tuy nhiên đánh giá về lợi thế và tiềm năng, Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh có những ưu điểm tạo nên vị thế cao trong ngành.

Hiện Công ty đang quản lý và khai thác sản xuất kinh doanh tại 06 Giếng khoan, là các mỏ nước khoáng Thiên nhiên do Bộ tài nguyên môi trường quản lý - Cục khai thác khoáng sản và Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh cấp phép. Trữ lượng và thời gian được cấp quyền khai thác đủ điều kiện gia tăng sản lượng mục tiêu và phát triển mở rộng thị phần tiêu thụ trong và ngoài nước.

Các mỏ khoáng của Công ty có trữ lượng cao, thành phần khoáng chất đa dạng, phù hợp cho sản xuất đồ uống tiêu dùng. Đặc biệt nguồn nước khoáng Thiên nhiên Quang Hanh có hàm lượng muối khoáng cao được các nhà khoa học đánh giá riêng có bậc nhất khu vực Đông Nam Á. Các nguồn nước khoáng do Công ty quản lý khai thác có đủ điều kiện và đã tạo lên sự khác biệt so với các sản phẩm đồng dạng khác trong ngành.

Công ty có 14.408 m² mặt bằng công nghiệp trong đó trên 7.500m² nhà xưởng cùng hệ thống máy móc đủ điều kiện sản xuất trên 70 triệu lít nước khoáng các loại trên năm. Đội ngũ cán bộ kỹ thuật

lành nghề, làm chủ thiết bị công nghệ hiện có và có đủ khả năng tiếp nhận công nghệ mới, vận hành thiết bị hiện đại theo xu thế phát triển ngành.

Đặc biệt hiện Công ty đã đăng ký bản quyền riêng 08 nhãn hiệu hàng hóa, trong đó có nhiều nhãn hiệu có uy tín cao trong ngành và được người tiêu dùng tin yêu lựa chọn sử dụng.

7.2. Triển vọng phát triển của ngành

Thị trường tiêu thụ do Công ty trực tiếp cung cấp hiện mới có tại 26 tỉnh thành từ Quảng Bình trở ra phía Bắc, với hệ thống tiêu thụ gần 1.000 đại lý và nhà phân phối. Nhưng hệ thống phân phối mới chỉ được hoàn thiện cơ bản tại 10 tỉnh thành khu vực thị trường truyền thống. Các sản phẩm của Công ty đều được sản xuất theo hai hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn quốc tế HACCP và ISO 9001: 2008, tại nguồn các mỏ khoáng có những tính chất riêng phù hợp với xu thế tiêu dùng trong hiện tại và tương lai. Đặc biệt các sản phẩm sản xuất tại lỗ khoan số 4 – Quang Hanh có hàm lượng khoáng hóa cao mặn được các nhà chuyên môn đánh giá cao.

Có thể khẳng định các sản phẩm của công ty đều có đủ các điều kiện và đã trở thành thương hiệu mạnh được tin dùng trong toàn quốc và xuất khẩu ra nước ngoài. Ta có thể thấy được thị trường của Công ty còn nhiều tiềm năng phát triển mở rộng và nâng cao sản lượng tiêu thụ.

8. Chính sách với người lao động

8.1. Số lượng người lao động trong Công ty và cơ cấu lao động

Tính đến thời điểm 31/12/2020, tổng số cán bộ công nhân viên chính thức của Công ty là 304 người Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn và theo phân công lao động như sau:

Yếu tố	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Tổng số lượng người lao động	304	100%
- Trên Đại học	1	0,33%
- Đại học	64	21,05%
- Cao đẳng	18	5,92%
- Trung cấp	26	8,55%
- Lao động phổ thông	195	64,14%

8.2. Chính sách đối với người lao động

8.2.1. Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: Thời giờ làm việc bình thường của mỗi CBCNV không quá 08 giờ trong 01 ngày, 48 giờ trong 01 tuần (đối với người lao động làm các công việc không đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm).

Người sử dụng lao động có quyền quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày, nhưng không quá 48 giờ trong 01 tuần (đối với người lao động làm các công việc không đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm).

Công ty luôn đảm bảo để người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Pháp luật như: nghỉ phép, ốm, thai sản, hưu, trợ cấp thôi việc,

8.2.2. Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Hàng năm Công ty sẽ lập kế hoạch cụ thể về việc tổ chức bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho người lao động.

Công ty có thể kết hợp đào tạo tại chỗ (đào tạo thực hành) với gửi đi đào tạo hoặc mở lớp mời thầy (đào tạo lý thuyết) đối với đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ kỹ thuật, nhân viên marketing, nhân viên bán hàng; để nâng cao và có đủ năng lực, trình độ, am hiểu về công nghệ sản xuất, các kiến thức pháp luật về kinh doanh, thương mại quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp.

8.2.3. Chính sách lương, thưởng, trợ cấp, phúc lợi ưu đãi

Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương trên cơ sở đánh giá kết quả công việc theo mô tả công việc và tiêu chuẩn công việc, khả năng, kinh nghiệm và năng lực của từng cán bộ công nhân viên đóng góp cho Công ty. Người lao động được trả lương theo thời gian tháng trừ các trường hợp đặc biệt sẽ do Tổng Giám đốc công ty quyết định và được ghi rõ trong Hợp đồng lao động. Hàng năm, căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh và chủ trương của Ban điều hành, Công ty đều tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy định trả lương kịp thời để tiền lương thực sự là đòn bẩy cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức tăng lương hàng năm dựa vào thành tích của nhân viên và kết quả kinh doanh của Công ty.

Chính sách khen thưởng: Công ty hàng năm có thưởng khuyến khích tăng năng suất lao động và thưởng hàng năm.

Thưởng khuyến khích tăng năng suất lao động được áp dụng cho công nhân trực tiếp sản xuất, nhóm trưởng/tổ trưởng sản xuất, trưởng ca khi hoàn thành hoặc vượt năng suất, khi đạt được tiêu chuẩn đánh giá riêng của từng Nhà máy, từng bộ phận trong từng giai đoạn khác nhau với các mức thưởng khác nhau và được điều chỉnh theo từng thời điểm.

Thường hàng năm được căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh hàng năm của Công ty và mức độ hoàn thành công việc của người lao động, người sử dụng lao động thưởng cho người lao động làm việc tại Công ty tùy phòng ban, vị trí cụ thể, mức thưởng từ 0 – 06 tháng tiền lương.

Chính sách đối với người lao động: Đảm bảo người lao động trong Công ty được hưởng đầy đủ các chính sách, chế độ theo đúng quy định của Nhà nước và Thỏa ước lao động tập thể. Quan tâm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, tạo môi trường và điều kiện lao động thoải mái, hợp vệ sinh, tổ chức các phong trào văn thể... tạo không khí vui tươi phấn khởi. Ngoài ra người lao động còn được hưởng một số hỗ trợ khác như sinh đẻ, hiếu hi, sinh nhật,... mức hỗ trợ được thay đổi theo từng thời kỳ phù hợp với tình hình thực tế.

Công ty luôn thực hiện đầy đủ, nghiêm túc việc trích nộp BHYT, BHXH, BHTN và thanh toán kịp thời các chế độ Bảo hiểm theo quy định của Pháp luật.

8.2.4. Mức lương bình quân

Mức lương bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2020 là 9.205.640 đồng/người/tháng.

Mức thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2020 là: 10.955.039 đồng/người/tháng.

9. Chính sách cổ tức

Căn cứ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, chính sách phân phối cổ tức do Hội đồng quản trị Công ty đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định như sau:

- Cổ tức được xác định căn cứ vào lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi nộp đầy đủ các khoản thuế, thanh toán các khoản nợ đến hạn, trích lập các quỹ và bù đắp các khoản lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Cổ tức chỉ được trả ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.
- Mức cổ tức đối với từng loại cổ phần và hình thức trả cổ tức do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên. HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức mỗi quý hoặc hai quý một lần nếu xét thấy việc tạm ứng này phù hợp với khả năng sinh lợi và tình hình kinh doanh của Công ty, nhưng phải báo cáo để ĐHĐCĐ xem xét tại cuộc họp thường niên khi kết thúc năm tài chính.

Tháng 11 năm 2020, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2019 với mức 12%/ năm theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

10. Tình hình tài chính

10.1. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

10.1.1 Trích khấu hao Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.
- Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.
- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm

b. Tài sản cố định vô hình

Quyền khai thác nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng 8 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10.1.2 Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Các khoản nợ đến hạn luôn được Công ty thanh toán đúng hạn và đầy đủ theo hợp đồng. Công ty hiện không có khoản nợ quá hạn.

10.1.3 Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp Nhà nước khác theo đúng quy định hiện hành.

10.1.4 Trích lập các quỹ theo luật định

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Việc trích lập các quỹ theo yêu cầu của pháp luật đã được duy trì phù hợp với Điều lệ và pháp luật áp dụng.

10.1.5 Tình hình công nợ hiện nay

a. Các khoản phải thu

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020
Các khoản phải thu ngắn hạn	67.344.193.331	60.803.025.085
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	67.135.919.358	60.472.916.183
Trả trước cho người bán ngắn hạn	162.000.000	114.876.025
Phải thu ngắn hạn khác	46.273.973	215.232.877

b. Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020
Nợ ngắn hạn	16.500.678.311	12.722.934.828
Phải trả người bán ngắn hạn	6.122.494.573	2.375.653.930
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	2.884.531.461	2.475.762.463
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.115.740.981	7.566.222.816
Phải trả ngắn hạn khác	216.211.296	147.395.619
Quỹ khen thưởng phúc lợi	161.700.000	157.900.000
Nợ dài hạn	6.675.641.250	6.677.526.875
Dự phòng phải trả dài hạn	6.675.641.250	6.677.526.875
Tổng cộng	23.176.319.561	19.400.461.703

10.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	7,34	11,18
- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	6,76	10,35
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Tỷ số nợ/Tổng tài sản	%	13,38	10,44
- Tỷ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	15,45	11,65

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	22,51	15,97
- Doanh thu thuần/Tổng TSBQ	Lần	1,63	1,18
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Tỷ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10,65	12,35
- Tỷ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	20,26	16,48
- Tỷ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	17,41	14,53
- Hệ số lợi nhuận từ HĐSXKD/Doanh thu thuần	%	13,38	15,45

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2019 và 2020 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

11. Tài sản cố định

Tình hình tài sản cố định của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2020:

STT	Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	%GTCL/NG
I	TSCĐ hữu hình	67.416.404.351	17.921.052.785	26,58%
1	Nhà cửa vật kiến trúc	31.093.149.886	10.620.858.901	34,16%
2	Máy móc thiết bị	32.373.739.354	6.182.065.257	19,10%
3	Phương tiện vận chuyển	3.878.217.657	1.118.128.627	28,83%
4	Thiết bị văn phòng	71.297.454	-	0,00%
II	TSCĐ vô hình	12.116.432.798	1.753.634.369	14,47%
1	Quyền khai thác	10.994.185.000	1.753.634.369	15,95%
2	Phần mềm máy vi tính	1.122.247.798	-	0,00%
Tổng cộng		79.532.837.149	19.674.687.154	24,74%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2020 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Đất đai

Bảng: Danh sách mặt bằng Công ty hiện đang quản lý, sử dụng

STT	Địa chỉ nhà, đất	Diện tích đất sử dụng (m ²)	Diện tích nhà (m ²)	Hình thức giao/thuê đất	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
-----	------------------	---	---------------------------------	-------------------------	----------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

1	Văn phòng Công ty và Phân xưởng Suối Mơ 1 – Tổ 3A, khu 4, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	2.856,1	2.209,4	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Trụ sở làm việc văn phòng Công ty và Phân xưởng sản xuất nước khoáng Suối Mơ	Thời hạn thuê đến 03/2029
2	Phân xưởng Suối Mơ 2 – Khu 8, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	4.375	2.170	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Phân xưởng sản xuất nước khoáng Suối Mơ	Thời hạn thuê đến 08/2029
3	Phân xưởng Quang Hanh – Tổ 5, Khu 4B, Phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	2.001	2.128,5	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Phân xưởng sản xuất nước khoáng Quang Hanh	Thời hạn thuê đến 03/2029
4	Khu phụ trợ sản xuất phân xưởng Quang Hanh - Tổ 3, Khu 4A, Phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	5.176,6	1.008	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Nhà xưởng sản xuất nước khoáng Quang Hanh	Thời hạn thuê đến 07/ 2063
Tổng cộng		14.408,7	7.515,9			

Nguồn: Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

12. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức dự kiến năm tiếp theo

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021 ^(*)	
	Thực hiện (triệu đồng)	% tăng giảm so với năm 2019	Kế hoạch (triệu đồng)	% tăng giảm so với năm 2020
Vốn điều lệ	80.000	0%	80.000	0%
Doanh thu thuần	211.170	(21,00%)	230.000 – 260.000	9% - 23%
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty	26.085	(8,41%)	28.000 – 32.000	7% - 23%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty/Doanh thu thuần	12,35%	1,70%	12,17% - 12,31%	(0,18%) – (0,04%)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021 ^(*)	
	Thực hiện (triệu đồng)	% tăng giảm so với năm 2019	Kế hoạch (triệu đồng)	% tăng giảm so với năm 2020
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty /Vốn điều lệ	32,61%	-2,99%	35% - 40%	2,39% - 7,39%
Cổ tức	12%	0%	NA	NA

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2020 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh và Kế hoạch kinh doanh của Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thông qua

13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty

Không có.

14. Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh

14.1. Kế hoạch tổ chức thị trường

a. Đối với thị trường truyền thống

Mục tiêu sau cổ phần hóa của Công ty là xây dựng các phương án và cơ chế hợp lý để giữ vững và ổn định các khu vực thị trường truyền thống. Đồng thời, Công ty phải nỗ lực thực hiện tốt công tác khách hàng làm cơ sở thực hiện các biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm theo mục tiêu trong kỳ kế hoạch; từng bước hoàn thiện lại hệ thống phân phối phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu sản phẩm và xu thế thị trường.

b. Đối với các vùng thị trường mới khu vực tỉnh ngoài

Công ty xác định cần tập trung đủ mạnh cho công tác phát triển thị trường mới khu vực tỉnh ngoài bởi thị trường mới là một trong yếu tố quan trọng quyết định đến tốc độ phát triển của Công ty sau cổ phần. Các vùng thị trường mới cần thực hiện phát triển hệ thống bán hàng theo mô hình nhà phân phối, nhằm duy trì sự ổn định, tính bền vững và hiệu quả trong công tác đầu tư. Công ty cần có các cơ chế, nhân sự để thực hiện được việc kiểm soát và vận hành hệ thống phân phối qua đó mới chủ động kiểm soát và điều tiết thị trường theo mục tiêu trong các hoạt động bán hàng.

Ngoài ra, Công ty đặt ra mục tiêu xây dựng kế hoạch phát triển mở rộng thị trường từ Đà Nẵng trở vào, đây là những vùng thị trường thời tiết nóng nắng quanh năm, có tiềm năng rất cao trong việc tiêu thụ các sản phẩm từ nguồn nước khoáng Quang Hanh, tạo điều kiện duy trì công tác sản xuất liên tục cho Công ty trong những tháng mùa đông, góp phần thúc đẩy tốc độ phát triển cho Công ty sau cổ phần.

a. Thực hiện xúc tiến bán hàng

Bên cạnh việc xây dựng và thực hiện các hoạt động xúc tiến bán hàng theo kế hoạch, Công ty cần thực hiện chính sách bán hàng linh hoạt để kích thích khả năng tiêu thụ của các khách hàng (C1, C2, C3..) sau nhà phân phối; đồng thời phối hợp hiệu quả các hoạt động PR với các chương trình khuyến mại để người tiêu dùng nhận diện sản phẩm mới trong thời gian đã được xác định. Công ty sẽ xây dựng các chính sách chăm sóc khách hàng theo đặc tính vùng miền nhằm ổn định hệ thống phân phối và thị phần tiêu thụ sản phẩm.

Giai đoạn sau cổ phần hóa, Công ty sẽ thực hiện xây dựng chiến lược Marketing dài hạn, tập trung phát triển các yếu tố mang tính khác biệt nhằm tạo nên những giá trị to lớn có tính đột phá, nâng cao giá trị doanh nghiệp, thương hiệu sản phẩm, sản lượng và doanh thu tiêu thụ, đặc biệt là sự gia tăng lợi nhuận, hiệu quả đầu tư cho Công ty sau cổ phần hóa.

14.2. Kế hoạch về sản phẩm

a. Đối với các sản truyền thống

Công ty tiếp tục thực hiện cải tiến, nâng cấp mẫu mã bao bì, chất lượng các sản phẩm truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu khối khách hàng sẵn có. Đồng thời Công ty cũng sẽ lựa chọn để tiếp tục duy trì những sản phẩm truyền thống chủ đạo, nhằm giữ vững thương hiệu và tính chất đặc thù riêng có của nước khoáng thiên nhiên Quang Hanh, làm cơ sở giữ vững niềm tin của người tiêu dùng, từ đó Công ty phát triển các sản phẩm mới có tính kế thừa từ các nguồn nước khoáng sẵn có mà Công ty đang quản lý khai thác.

b. Đối với công tác phát triển sản phẩm mới

Việc được quản lý khai thác và sản xuất các loại nước khoáng thiên nhiên từ nguồn nước khoáng có hàm lượng khoáng hóa cao Quang Hanh là một lợi thế riêng có của Công ty trong 29 năm qua. Đây cũng là điều kiện đủ quan trọng nhất để Công ty tập trung nghiên cứu sản xuất thêm các sản phẩm mới có giá trị thương mại cao trong giai đoạn sau cổ phần hóa. Các sản phẩm mới được sản xuất phải đáp ứng được xu thế tiêu dùng, lợi thế cạnh tranh và có tính kế thừa để đột phá. Việc phát triển sản phẩm mới có tính quyết định đến việc phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng doanh thu và lợi nhuận mục tiêu.

Sản phẩm mới sẽ được phát triển trên cơ sở đánh giá phân khúc khách hàng nhưng phải đảm bảo được yếu tố đặc thù riêng có của từng nguồn nước khoáng thiên nhiên mà Công ty đang quản lý khai thác.

Mục tiêu của Công ty là thực hiện thương mại hóa sản phẩm mới từ năm 2018, trong đó đặc biệt quan tâm đến sản phẩm mới có giá trị thương mại cao được sản xuất trên nền nước khoáng thiên nhiên Suối Mơ tại nhà máy Cái Dăm thuộc phường Bãi cháy, Thành phố Hạ long, Quảng Ninh.

14.3. Kế hoạch về tài chính

Sau cổ phần hóa Công ty thực hiện những biện pháp sau để ổn định tài chính cho sản xuất kinh doanh và có nguồn tài chính để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh:

- Chuẩn bị các điều kiện để tham gia kênh huy động vốn dài hạn trên thị trường chứng khoán, trong đó thực hiện chính sách tài chính minh bạch, rõ ràng làm cơ sở để phát hành cổ phiếu ra thị trường nhằm thu hút vốn đầu tư và kinh doanh.
- Duy trì việc thực hiện quản lý tài chính theo pháp lệnh kế toán thống kê. Tranh thủ các chính sách về vay vốn, giảm thuế của Nhà nước cũng như các ưu đãi khác của địa phương trong lĩnh vực đầu tư, phát triển sản phẩm, xuất khẩu.
- Tận dụng triệt để các nguồn vốn tự có, thực hiện vay vốn đầu tư theo lộ trình tương ứng các giai đoạn đầu tư sao cho phù hợp với tốc độ phát triển, kết quả tiêu thụ theo kế hoạch đề ra nhằm hạn chế thấp nhất các khoản chi phí tài chính về vốn vay (thực hiện vay 50% tổng giá trị đầu tư theo kế hoạch).
- Tăng vòng quay vốn, nhất là vốn thuộc các sản phẩm có giá trị thương mại cao thông qua việc áp dụng linh hoạt các phương thức thanh toán đối với khách hàng. Phấn đấu tăng vòng quay vốn đầu tư cho bao bì luân chuyển thông qua công tác quản lý thu hồi và sử dụng bao bì luân chuyển để giảm vốn vay ngân hàng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Đa dạng hóa các phương thức thanh toán linh hoạt đối với các nhà cung cấp, tận dụng tốt nhất khả năng có thể đối với nguồn vốn vật tư thông qua các nhà cung cấp nhưng vẫn đảm bảo an toàn tài chính cho Công ty, tập trung cho công tác mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

15. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty (nếu có)

Không có.

II. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Không điều hành
2	Đàm Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Điều hành
3	Nguyễn Chí Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị	Không điều hành
4	Trần Phương Bắc	Thành viên Hội đồng Quản trị	Không điều hành
5	Huỳnh Việt Thăng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Không điều hành
6	Trần Tuấn Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị	Không điều hành

1.1. Ông Nguyễn Thiệu Nam – Chủ tịch HĐQT

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Nguyễn Thiệu Nam
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 11/12/1970
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Thương mại

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

- Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc – Công ty Cổ phần Masan;
- Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc – Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan;
- Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Tập đoàn Baltic Titan;
- Chủ tịch Hội đồng thành viên – Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo;
- Chủ tịch công ty, Giám đốc – Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoa Hướng Dương;
- Thành viên Hội đồng Thành viên – Công ty TNHH MasanConsumerHoldings;
- Thành viên Hội đồng Thành viên – Công ty TNHH Masan Brewery;
- Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials;
- Chủ tịch công ty – Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution;
- Chủ tịch công ty – Công ty TNHH MTV Masan Brewery PY;

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

- Chủ tịch công ty – Công ty TNHH MTV Masan Brewery HG;
- Chủ tịch công ty – Công ty TNHH Masan Brewery MB;
- Chủ tịch Công ty – Công ty TNHH Masan Master Brewer;
- Chủ tịch Hội đồng Thành viên - Công ty TNHH Vonfram Masan;
- Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần The CrownX;
- Chủ tịch công ty và Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp VinEco;
- Chủ tịch HĐQT và Giám đốc - Công Ty TNHH Nông Nghiệp Đồng Nai – Vineco;
- Chủ tịch HĐQT và Giám đốc - Công Ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Và Phát Triển Nông Nghiệp Vineco – Tam Đảo.
- ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: 5.254.100 cổ phần, chiếm 65,85% vốn cổ phần đang lưu hành

Trong đó:

- Cổ phần đại diện sở hữu cho Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage: 5.254.100 cổ phần
- Cổ phần cá nhân sở hữu: 0 cổ phần
- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không có

1.2. Đàm Sơn – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Đàm Sơn
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 22/07/1959
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hải Phòng
- Trình độ: Kỹ sư Điện khí hóa XN
- ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: 3.000 cổ phiếu

Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu

Cổ phần cá nhân sở hữu: 3.000 cổ phiếu

❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có

❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có

❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 6.700 cổ phiếu,

- Mối quan hệ: Em – Đàm Thị Bích Thu, nắm giữ: 6.600 cổ phiếu

- Mối quan hệ: Con – Đàm Thị Thu Giang, nắm giữ: 100 cổ phiếu

1.3. Ông Nguyễn Chí Thành – Thành viên Hội đồng quản trị

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Nguyễn Chí Thành

- Ngày tháng năm sinh: 05/12/1980

- Giới tính: Nam

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chánh văn phòng Tỉnh ủy Quảng Ninh.

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: 1.152.900 cổ phần, chiếm 14,45 % vốn cổ phần đang lưu hành

Trong đó:

▪ Cổ phần đại diện sở hữu cho Tỉnh ủy Quảng Ninh: 1.152.900 cổ phần

▪ Cổ phần cá nhân sở hữu: 0 cổ phần

❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có

❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có

❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

1.4. Ông Trần Phương Bắc – Thành viên Hội đồng quản trị

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Trần Phương Bắc

- Ngày tháng năm sinh: 25/01/1974

- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Trà Vinh
- Trình độ: Thạc sĩ Luật
 - ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - Luật sư trưởng – Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan;
 - Ban Giám đốc – Masan Consumer (Thailand) Limited;
 - Thành viên Hội đồng thành viên – Công ty TNHH MNS Feed;
 - Thành viên Hội đồng thành viên và Giám đốc – Công ty TNHH MNS Meat;
 - Chủ tịch công ty – Công ty TNHH MNS Meat Processing;
 - Chủ tịch công ty – Công ty TNHH MNS Farm;
 - Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Masan Blue;
 - Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Masan MEATLife;
 - Tổng Giám đốc – Công ty TNHH MeatDeli Sài Gòn;
 - Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex;
 - Thành viên HĐQT – Công ty CP Phát Triển Thương Mại Và Dịch Vụ VCM;
 - Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce;
 - Thành viên Hội đồng thành viên – Công ty TNHH The Sherpa.
 - ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có
- Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có
 - Cổ phần cá nhân sở hữu: không có
- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

1.5. Ông Huỳnh Việt Thăng – Thành viên Hội đồng quản trị

- ❖ Thông tin chung:
 - Họ và tên: Huỳnh Việt Thăng
 - Ngày tháng năm sinh: 14/08/1973

- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ: Đại học
 - ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
- Giám đốc Tài chính - Công ty TNHH MasanConsumerHoldings;
- Giám đốc Tài chính - Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan;
- Giám đốc Tài chính - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha;
- Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Bột giặt NET.
 - ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có
 - ❖ Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có
Cổ phần cá nhân sở hữu: không có
 - ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
 - ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
 - ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

1.6. Ông Trần Tuấn Cường – Thành viên Hội đồng quản trị

- ❖ Thông tin chung:
 - Họ và tên: Trần Tuấn Cường
 - Giới tính: Nam
 - Ngày tháng năm sinh: 08/10/1974
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Trình độ: Đại học
 - ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - Giám đốc Kinh doanh toàn quốc - Công ty cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan
 - ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có
 - ❖ Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có
Cổ phần cá nhân sở hữu: không có
 - ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có

- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

1.7. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

a. Tình hình kinh doanh năm 2020:

- Doanh thu thuần: 211.170 triệu đồng, bằng 79% so với 2019 và đạt 78,21% so kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế: 26.085 triệu đồng, bằng 91,59% so với 2019 và đạt 86,95% so kế hoạch.

b. Hoạt động của Hội đồng Quản trị trong năm 2020:

- (i) Trong năm 2020, HĐQT đã thực hiện:
 - Giám sát và chỉ đạo ban điều hành thực hiện công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty.
 - Phối hợp chặt chẽ với Tổng giám đốc và ban điều hành đưa ra các định hướng, cũng như giải quyết kịp thời các yêu cầu của việc sản xuất kinh doanh.
- (ii) Trong năm 2020, HĐQT được Đại hội Cổ đông phê duyệt thù lao:
 - Chủ tịch Hội đồng Quản trị: 30.000.000 đồng/tháng
 - Các thành viên Hội đồng Quản trị: 20.000.000 đồng/tháng/người.
 - Do một số thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thù lao, nên tổng mức thù lao của HĐQT trong năm 2020 là 240.000.000 đồng
- (iii) Các Nghị Quyết của HĐQT Công ty được ban hành trong năm 2020:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung chính	Tỷ lệ thông qua
1.	01/2020/NQ-HĐQT	27/02/2020	Thông qua vấn đề liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020.	100%
2.	02/2020/NQ-HĐQT	12/6/2020	Thông qua các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 thông qua.	100%
3.	03/2020/NQ-HĐQT-MS	22/6/2020	Bầu Chủ tịch HĐQT và thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.	100%

c. Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc và Ban điều hành:

- Tổng Giám đốc và Ban điều hành của Công ty luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tổng giám đốc và Ban điều hành đã kịp thời cập nhật các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị các phương án giải quyết.
- Tổng giám đốc và Ban điều hành đã tập trung chỉ đạo cải tạo nhà xưởng, bố trí lại hệ thống máy móc thiết bị cho hợp lý nhằm nâng cao năng suất lao động, tiết giảm chi phí đầu vào cho sản xuất. Đã đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước xem xét, đánh giá và đề nghị UBND Tỉnh cấp Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho 2 cơ sở sản xuất: Cái Dăm và Quang Hanh.
- Tổng giám đốc và Ban điều hành đã triển khai thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông.
- Tổng giám đốc và Ban điều hành đã hoạt động tích cực, trách nhiệm, vận dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty vào trong sản xuất Kinh doanh.

d. Mục tiêu hoạt động năm 2021

- Năm 2021 sẽ là một năm có rất nhiều khó khăn và thách thức với Công ty về doanh thu, sản lượng tiêu thụ. Đặc biệt dịch Covid 19 và những bất thường của thời tiết sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020, bên cạnh đó do ảnh hưởng của dịch bệnh giá cả các vật tư, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất cũng sẽ diễn biến khó lường.
- Năm 2021 Công ty tiếp tục đầu tư, cải tạo hệ thống máy móc thiết bị nâng cao năng suất lao động, tìm mọi giải pháp tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Công ty đầu tư hàng hóa cho thị trường, kể cả những tháng cao điểm.
- Tiếp tục thực hiện các quy định của Pháp luật điều chỉnh quy hoạch khu Phụ trợ Quang Hanh thành khu xây dựng nhà máy sản xuất các loại nước giải khát.
- Chúng tôi tin rằng với đội ngũ nhân lực có trí tuệ, đam mê, đoàn kết nhiều kinh nghiệm, tận tâm, tận lực chúng ta sẽ đạt được những thành công đã đạt ra cho năm 2021.

2. Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phạm Thị Thùy Dương	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Đỗ Thị Hoàng Yến	Thành viên Ban Kiểm soát

Sơ yếu lý lịch thành viên BKS

2.1. Bà Phạm Thị Thùy Dương - Trưởng Ban Kiểm soát

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Phạm Thị Thùy Dương
- Ngày tháng năm sinh: 21/01/1980
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ: Cử nhân Kinh tế - Chuyên ngành Kế toán Kiểm toán

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

- Trưởng Bộ phận Kế toán Quản trị Ngành hàng - Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan.

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có

Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có

Cổ phần cá nhân sở hữu: không có

❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có

❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có

❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

2.2. Bà Nguyễn Thị Tuyết - Thành viên Ban Kiểm soát

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Tuyết
- Ngày tháng năm sinh: 01/12/1968
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ: Thạc sĩ Quản trị - Quản lý

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

- Trưởng phòng Tài chính ngân sách - Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Ninh

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty:

Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có

Cổ phần cá nhân sở hữu: không có

❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có

- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

2.3. Bà Đỗ Thị Hoàng Yến – Thành viên Ban kiểm soát

- ❖ Thông tin chung:
 - Họ và tên: Đỗ Thị Hoàng Yến
 - Ngày tháng năm sinh: 31/10/1983
 - Giới tính: Nữ
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Trình độ: Cử nhân Luật
 - ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - Luật sư - Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan;
 - Trưởng Ban Kiểm soát – Công ty Cổ phần Masan;
 - Thành viên Ban kiểm soát – Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan;
 - Kiểm soát viên – Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Masan;
 - Kiểm soát viên – Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage;
 - Kiểm soát viên – Công ty TNHH Một thành viên Masan MB;
 - Kiểm soát viên – Công ty TNHH Một thành viên Masan HG;
 - Kiểm soát viên – Công ty TNHH Masan Brewery MB;
 - Kiểm soát viên – Công ty TNHH Một thành viên Nam Ngư Phú Quốc;
 - Kiểm soát viên – Công ty TNHH Masan HPC;
 - Kiểm soát viên – Công ty TNHH Masan Innovation;
 - Thành viên Ban kiểm soát – Công ty Cổ phần Masan PQ;
 - Thành viên Ban kiểm soát – Công ty CP Phát Triển Thương Mại Và Dịch Vụ VCM;
 - Thành viên Ban kiểm soát – Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce;
 - Thành viên Ban kiểm soát – Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex;
 - Thành viên Ban kiểm soát – Công ty Cổ phần Masan Jinju;
 - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc – Công ty Cổ phần Masan Blue.
 - ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có
- Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có
- Cổ phần cá nhân sở hữu: không có
- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có

- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

2.4. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

a. Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2020:

Trong năm 2020, Ban Kiểm soát đã thực hiện:

- Tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý các hoạt động của Hội đồng Quản trị (HĐQT), Tổng Giám đốc (TGD) liên quan đến việc tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty.
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) năm 2020.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Xem xét Báo cáo tài chính của Công ty năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG.
- Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã xem xét các hoạt động liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh, quản trị công ty theo quy định.
- Năm 2020, ngoài thù lao được nhận theo phê duyệt của ĐHĐCĐ, hoạt động của Ban kiểm soát không phát sinh bất kỳ chi phí hoạt động nào.

b. Tình hình tài chính và tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2020:

(i) Bảng cân đối kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		142.187.812.108	121.192.670.284
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	66.224.056.244	43.394.953.808
Tiền	111		9.524.056.244	2.394.953.808
Các khoản tương đương tiền	112		56.700.000.000	41.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.803.025.085	67.344.193.331
Phải thu của khách hàng	131	6	60.472.916.183	67.135.919.358
Trả trước cho người bán	132		114.876.025	162.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		215.232.877	46.273.973
Hàng tồn kho	140	7	10.520.009.610	9.659.632.126
Hàng tồn kho	141		10.525.034.196	9.659.632.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.024.586)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		640.721.169	793.891.019
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		640.721.169	793.891.019
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		43.712.688.925	51.973.612.858
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.112.717.000	300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.112.717.000	300.000.000
Tài sản cố định	220		19.674.687.154	24.928.602.083
Tài sản cố định hữu hình	221	8	17.921.052.785	22.122.787.089
<i>Nguyên giá</i>	222		67.416.404.351	68.332.769.546
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(49.495.351.566)	(46.209.982.457)
Tài sản cố định vô hình	227	9	1.753.634.369	2.805.814.994
<i>Nguyên giá</i>	228		12.116.432.798	12.116.432.798
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.362.798.429)	(9.310.617.804)
Tài sản dở dang dài hạn	240		627.793.342	637.691.178
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	627.793.342	637.691.178
Tài sản dài hạn khác	260		22.297.491.429	26.107.319.597
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	21.247.200.434	25.292.369.128
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	1.050.290.995	814.950.469
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		185.900.501.033	173.166.283.142

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19.400.461.703	23.176.319.561
Nợ ngắn hạn	310		12.722.934.828	16.500.678.311
Phải trả người bán	311	13	2.375.653.930	6.122.494.573
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	2.475.762.463	2.884.531.461
Chi phí phải trả	315	15	7.566.222.816	7.115.740.981
Phải trả ngắn hạn khác	319		147.395.619	216.211.296
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.900.000	161.700.000
Nợ dài hạn	330		6.677.526.875	6.675.641.250
Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	6.677.526.875	6.675.641.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		166.500.039.330	149.989.963.581
Vốn chủ sở hữu	410	17	166.500.039.330	149.989.963.581
Vốn cổ phần	411	18	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>18</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	176.083.000	176.083.000
Cổ phiếu quỹ	415	18	(247.200.000)	(247.200.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.571.156.330	70.061.080.581
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>60.485.800.581</i>	<i>41.581.249.069</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước</i>	<i>421b</i>		<i>26.085.355.749</i>	<i>28.479.831.512</i>
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		185.900.501.033	173.166.283.142

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

(ii) Kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	211.170.373.724	267.355.030.566
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	55.403.325
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	211.170.373.724	267.299.627.241
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	161.123.566.144	211.001.840.683
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		50.046.807.580	56.297.786.558
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	950.358.961	928.072.873
Chi phí tài chính	22		-	16.920.000
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	24	2.962.367.735	3.093.802.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	15.412.328.369	18.348.212.105
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		32.622.470.437	35.766.924.780
Thu nhập khác	31		135.088.289	-
Chi phí khác	32		44.454.017	75.740.066
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		90.634.272	(75.740.066)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.713.104.709	35.691.184.714
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.863.089.486	7.410.910.027
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	27	(235.340.526)	(199.556.825)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.085.355.749	28.479.831.512
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.269	3.569

c. Đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2020:

Các số liệu về tình hình tài chính và tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán theo quy định của Bộ Tài chính (do Công ty TNHH KPMG thực

hiện và xác nhận), đã có hồ sơ kiểm toán lưu tại Công ty, các số liệu đảm bảo chính xác với báo cáo đã được kiểm toán.

(i) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

- Tổng doanh thu thuần năm 2020: 211.170 triệu đồng, đạt 78,21% so với kế hoạch.
- Tổng lợi nhuận sau thuế 26.085 triệu đồng, đạt 86,95% so với kế hoạch.
- Nộp ngân sách nhà nước 25.638 triệu đồng.

(ii) Tình hình tài chính của doanh nghiệp:

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: 11,18 lần
- Hệ số bảo toàn vốn: 1,11 lần
- Năm 2020, Công ty kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển được vốn của nhà đầu tư, tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư đạt bình quân 16,48%.

(iii) Tình hình quản lý và sử dụng vốn và tài sản:

- Tình hình trích khấu hao tài sản: Trích đúng với các quy định của Bộ Tài chính.
- Tình hình công nợ phải thu đến kỳ báo cáo:
- Tổng số nợ phải thu khách hàng: 60.473 triệu đồng.
- Công ty đã thực hiện quản lý tốt công nợ phải thu, không có nợ xấu, nợ khó đòi, không có nợ quá hạn phải trả.
- Tình hình công nợ phải trả đến kỳ báo cáo:
- Tổng số nợ phải trả: 19.400 triệu đồng, trong đó: Nợ ngắn hạn phải trả: 12.723 triệu đồng; nợ dài hạn phải trả: 6.678 triệu đồng
- Các khoản công nợ phải trả Công ty đều cân đối được khả năng tài chính, không có khoản nợ phải trả quá hạn trong năm tài chính, không làm ảnh hưởng đến hoạt động tài chính của Công ty.

(iv) Tình hình chấp hành chế độ chính sách:

- Ban Giám đốc Công ty đã chỉ đạo, điều hành nghiêm túc việc thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Nhà nước về kê khai, nộp thuế.
- Chấp hành tốt chế độ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương, bảo hiểm đối với người lao động và các chính sách khác...

d. Nhận xét về công tác quản lý công ty của HĐQT năm 2020:

- Năm 2020, HĐQT cơ bản đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.
- HĐQT đã có những hoạt động chỉ đạo, phối hợp hiệu quả với TGD để giải quyết nhanh chóng các vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Các Nghị quyết của HĐQT được ban hành phù hợp với thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

e. Nhận xét công tác điều hành công ty của Tổng Giám đốc năm 2020:

- Năm 2020, TGD đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty, triển khai thực hiện đầy đủ và kịp thời, hiệu quả các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT; chủ động lập kế hoạch, điều hành sản xuất kinh doanh; củng cố bộ máy tổ chức và quản lý của Công ty tinh gọn, hiệu quả.
- Cùng với TGD, Ban điều hành Công ty có sự phối hợp chặt chẽ, chủ động, tích cực trong tìm kiếm giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

f. Kết luận:

- Các hoạt động của Công ty trong năm 2020 về cơ bản tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Trong năm 2020, Ban Kiểm soát chưa tìm thấy dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Kết quả sản xuất kinh doanh và số liệu kế toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và hợp pháp trong việc ghi chép số liệu.

3. Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Đàm Sơn	Tổng Giám đốc
2	Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc
3	Huỳnh Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
4	Phạm Thị Thu Hương	Kế toán trưởng

Sơ yếu lý lịch thành viên Ban Tổng Giám đốc

3.1. Ông Đàm Sơn - Tổng Giám đốc được trình bày tại mục 1.1 phần II

3.2. Ông Nguyễn Hữu Chính – Phó Tổng Giám đốc

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Nguyễn Hữu Chính
- Ngày tháng năm sinh: 09/03/1966
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thụy Duyên, Thái Thụy, Thái Bình
- Trình độ: Cử nhân kinh tế ngành Kinh tế lao động

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: 6.700 cổ phần chiếm 0,08% vốn điều lệ

Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần

Cổ phần cá nhân sở hữu: 6.700 cổ phần

❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có

❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có

❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 6.300 cổ phần

- Mối quan hệ: Em – Nguyễn Hữu Mỹ, nắm giữ: 3.000 cổ phiếu
- Mối quan hệ: Vợ – Nguyễn Thị Mên, nắm giữ: 3.300 cổ phiếu

3.3. Ông Huỳnh Ngọc Bảo – Phó Tổng Giám đốc

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Huỳnh Ngọc Bảo
- Ngày tháng năm sinh: 29/04/1974
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ: Kỹ sư chế tạo máy chuyên ngành tự động hóa; Thạc sĩ: Kỹ thuật Công nghiệp và Sản xuất, chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng.

- ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - Phó Giám đốc Kế hoạch cung ứng Masan Consumer
- ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có
 - Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có
 - Cổ phần cá nhân sở hữu: không có
- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

3.4. Bà Phạm Thị Thu Hương – Kế toán trưởng

- ❖ Thông tin chung:
 - Họ và tên: Phạm Thị Thu Hương
 - Ngày tháng năm sinh: 18/10/1974
 - Giới tính: Nữ
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Trình độ: Cử nhân khoa học ngành tin học, Cử nhân kinh tế ngành Kế toán
- ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có
- ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: 6.900 cổ phần, chiếm 0,09% vốn điều lệ
 - Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần
 - Cổ phần cá nhân sở hữu: 6.900 cổ phần
- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 200 cổ phần
 - Mối quan hệ: Em – Phạm Thị Hậu, nắm giữ: 200 cổ phiếu

3.5. Báo cáo của Ban điều hành:

a. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020

- Trong năm 2020 Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Ban lãnh đạo tập đoàn và các bộ phận chuyên môn, giúp Công ty nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Công ty đã tập trung toàn diện cho hoạt động sản xuất tại Công ty, thực hiện công tác quản lý theo mô hình chung của tập đoàn một cách hiệu quả nhất.

- Tập thể CBNV Công ty luôn đoàn kết, nỗ lực, cố gắng hoàn thiện nhiệm vụ ở mức tốt nhất. Công ty đã chủ động nghiên cứu các giải pháp cải tiến kỹ thuật, sắp xếp lại dây chuyền, bố trí nguồn lực phù hợp, nhằm tiết kiệm nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giảm chi phí trực tiếp cho sản xuất.
- Bên cạnh những thuận lợi thì việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty cũng bị ảnh hưởng đáng kể của đại dịch COVID 19 với sự cạnh tranh gay gắt của các sản phẩm cùng loại trên thị trường.
- Trong năm 2020 Công ty đã tập trung sản xuất tốt, luôn chủ động trong sản xuất để cung cấp hàng hóa cho thị trường, kể cả vào những tháng cao điểm nhất. Các sản phẩm của Công ty đưa ra thị trường luôn đảm bảo chất lượng, trong năm không có những khiếu nại lớn về chất lượng sản phẩm.
- Kết quả sản xuất kinh doanh 2020
 - ✓ Doanh thu thuần: 211.170 triệu đồng, bằng 79% so với 2019 và đạt 78,21% so kế hoạch.
 - ✓ Lợi nhuận sau thuế: 26.085 triệu đồng, bằng 91,59% so với 2019 và đạt 86,95% so kế hoạch.
 - ✓ Sản lượng: 52,53 triệu lít, bằng 87,86 % so cùng kỳ và 87,98% so kế hoạch.

Với kết quả trên đây cho thấy mặc dù do ảnh hưởng khó khăn của đại dịch COVID 19, doanh thu giảm 21,79% nhưng lợi nhuận chỉ giảm 13,05% kế hoạch. Điều đó cho thấy trong năm qua Công ty đã có nhiều giải pháp hiệu quả giảm chi phí đầu vào cho sản xuất.

b. Hoạt động của Ban điều hành trong năm 2020

Trong năm 2020, Ban điều hành đã thực hiện:

- Ban điều hành đã tập trung chỉ đạo giữ mối quan hệ tốt với các cơ quan quản lý nhà nước về các lĩnh vực có liên quan đến công tác sản xuất của Công ty.
- Đã chỉ đạo các phòng ban chuyên môn và đơn vị trong Công ty thực hiện tốt kế hoạch được giao đảm bảo ATVSTP, chất lượng sản phẩm được nâng cao, công tác PCCC – ATLD – An toàn điện tuyệt đối an toàn. Trong năm 2020 không xảy ra bất cứ vụ mất an toàn nào ảnh hưởng tới công tác sản xuất.
- Đã chỉ đạo công tác quản lý sửa chữa - bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng theo đúng kế hoạch đặt ra. Trong năm Công ty đã chỉ đạo hoàn thành các dự án được phê duyệt đúng thời gian như: Máy nâng bình 18.9L, Cải tiến hệ thống băng tải, lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống ống dẫn từ lỗ khoan LK8 về xưởng, xây dựng kè giếng khoan LK8 và được cấp quyền sử dụng đất 360m² của khu vực giếng khoan LK8. Các dự án trên đã góp phần đáng kể vào giảm chi phí đầu vào cho sản xuất.

c. Mục tiêu hoạt động kinh doanh năm 2021

- Công ty bước vào thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh 2021 trong điều kiện hết sức khó khăn, đại dịch COVID 19 vẫn tiếp tục hoành hành, các ngành dịch vụ ăn uống, du lịch đình trệ, sự cạnh tranh gay gắt của thị trường.
- Năm 2021 Công ty xác định là năm cần tập trung chỉ đạo công tác tổ chức sản xuất, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có về con người, hệ thống máy móc thiết bị, sản xuất đủ, đảm bảo chất lượng sản phẩm theo kế hoạch giao tháng, quý, năm.

* Các giải pháp chủ yếu:

- Để thực hiện tốt kế hoạch 2021, Công ty cần thực hiện tốt các nhiệm vụ chủ yếu sau:
 - (1) Thực hiện đúng thời gian về đầu tư giai đoạn: 01 hệ thống máy chiết tự động 16.000 chai/h, máy phồng nhãn, máy dựng chai. Xây dựng nhà kho tạm 500m² tại khu phụ trợ, bố trí lại mặt bằng đặt hệ thống máy lạnh, máy nén khí...
 - (2) Thử nghiệm chai Faith từ (20 ÷ 21) giảm xuống (17,5 ÷ 18) từ 1/4/2021. Tiếp tục nghiên cứu sử dụng nắp chai 01 mảnh thay thế cho nắp 2 mảnh như hiện tại.
 - (3) Rà soát bổ xung hoàn thiện các Nội quy lao động, quy chế nội bộ của Công ty cho phù hợp với quy định của pháp luật; Yêu cầu quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương và Tập đoàn.
 - (4) Thực hiện xong việc tái cấu trúc Công ty ngày 1/4/2021 (giảm 102 CBCNV – NLD)
 - (5) Tăng cường kiểm tra, giám sát nhằm thực hiện tốt kế hoạch sản xuất, các chỉ đạo chất lượng sản phẩm, ATVSTP được giao trong điều kiện hiện có của Công ty ở mức cao nhất.
 - (6) Các Phòng ban, đơn vị phải bám sát các chỉ số đã xây dựng KPIs, OGSM, GMIT để tổ chức thực hiện.
 - (7) Tiếp tục thực hiện đánh giá KPIs, nhằm tạo môi trường làm việc có động lực, hiệu quả cho người lao động.
 - (8) Tiếp tục rà soát, sắp xếp nguồn nhân lực hiện có, sử dụng nguồn nhân lực này có hiệu quả cao nhất.

Chúng tôi tin rằng với đội ngũ cán bộ công nhân viên, người lao động có kinh nghiệm, đầy tâm huyết, có quyết tâm cao trong thực hiện nhiệm vụ, cùng với sự quan tâm tiêu thụ sản phẩm Công ty của bộ phận bán hàng Tập đoàn, chúng ta sẽ hoàn thành được những mục tiêu đặt ra năm 2021.

III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020 (ĐÃ KIỂM TOÁN)



**Công ty Cổ phần Nước khoáng
Quảng Ninh**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 5700379618

ngày 1 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 7 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch (từ ngày 22 tháng 6 năm 2020) Thành viên (đến ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Đàm Sơn	Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 6 năm 2020) Thành viên (từ ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Ông Trần Tuấn Cường	Thành viên (từ ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên (từ ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên (từ ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Đình Toại	Thành viên (đến ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Ngô Văn Phước	Thành viên (đến ngày 22 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (đến ngày 22 tháng 6 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Đàm Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tổ 3A, Khu 4
Phố Suối Mơ
Phường Bãi Cháy
Thành phố Hạ Long
Tỉnh Quảng Ninh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đàm Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Quảng Ninh, ngày 3 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00529-21-1




Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		142.187.812.108	121.192.670.284
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	66.224.056.244	43.394.953.808
Tiền	111		9.524.056.244	2.394.953.808
Các khoản tương đương tiền	112		56.700.000.000	41.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.803.025.085	67.344.193.331
Phải thu của khách hàng	131	6	60.472.916.183	67.135.919.358
Trả trước cho người bán	132		114.876.025	162.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		215.232.877	46.273.973
Hàng tồn kho	140	7	10.520.009.610	9.659.632.126
Hàng tồn kho	141		10.525.034.196	9.659.632.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.024.586)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		640.721.169	793.891.019
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		640.721.169	793.891.019
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		43.712.688.925	51.973.612.858
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.112.717.000	300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.112.717.000	300.000.000
Tài sản cố định	220		19.674.687.154	24.928.602.083
Tài sản cố định hữu hình	221	8	17.921.052.785	22.122.787.089
Nguyên giá	222		67.416.404.351	68.332.769.546
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.495.351.566)	(46.209.982.457)
Tài sản cố định vô hình	227	9	1.753.634.369	2.805.814.994
Nguyên giá	228		12.116.432.798	12.116.432.798
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.362.798.429)	(9.310.617.804)
Tài sản dở dang dài hạn	240		627.793.342	637.691.178
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	627.793.342	637.691.178
Tài sản dài hạn khác	260		22.297.491.429	26.107.319.597
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	21.247.200.434	25.292.369.128
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.050.290.995	814.950.469
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		185.900.501.033	173.166.283.142

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19.400.461.703	23.176.319.561
Nợ ngắn hạn	310		12.722.934.828	16.500.678.311
Phải trả người bán	311	13	2.375.653.930	6.122.494.573
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	2.475.762.463	2.884.531.461
Chi phí phải trả	315	15	7.566.222.816	7.115.740.981
Phải trả ngắn hạn khác	319		147.395.619	216.211.296
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.900.000	161.700.000
Nợ dài hạn	330		6.677.526.875	6.675.641.250
Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	6.677.526.875	6.675.641.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		166.500.039.330	149.989.963.581
Vốn chủ sở hữu	410	17	166.500.039.330	149.989.963.581
Vốn cổ phần	411	18	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18	80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	176.083.000	176.083.000
Cổ phiếu quỹ	415	18	(247.200.000)	(247.200.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.571.156.330	70.061.080.581
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.485.800.581	41.581.249.069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		26.085.355.749	28.479.831.512
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		185.900.501.033	173.166.283.142

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	211.170.373.724	267.355.030.566
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	55.403.325
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	211.170.373.724	267.299.627.241
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	161.123.566.144	211.001.840.683
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		50.046.807.580	56.297.786.558
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	950.358.961	928.072.873
Chi phí tài chính	22		-	16.920.000
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	24	2.962.367.735	3.093.802.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	15.412.328.369	18.348.212.105
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		32.622.470.437	35.766.924.780
Thu nhập khác	31		135.088.289	-
Chi phí khác	32		44.454.017	75.740.066
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		90.634.272	(75.740.066)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.713.104.709	35.691.184.714
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.863.089.486	7.410.910.027
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	27	(235.340.526)	(199.556.825)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.085.355.749	28.479.831.512
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.269	3.569

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	32.713.104.709	35.691.184.714
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	6.509.391.565	7.439.039.300
Các khoản dự phòng	03	6.910.211	2.007.648.544
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(1.059.547.250)	(838.232.807)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	38.169.859.235	44.299.639.751
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	5.731.356.475	(5.808.821.668)
Biến động hàng tồn kho	10	(865.402.070)	(1.968.135.243)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(3.587.459.367)	1.063.353.128
Biến động chi phí trả trước	12	5.143.466.472	5.257.363.574
		44.591.820.745	42.843.399.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.050.143.602)	(5.650.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.800.000)	(88.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.537.877.143	37.104.499.542
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.254.370.549)	(4.897.168.633)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	274.805.785	64.627.273
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(4.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	845.500.057	1.064.350.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.134.064.707)	(3.768.190.406)

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả cổ tức	36	(9.574.710.000)	(9.575.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.574.710.000)	(9.575.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	22.829.102.436	23.761.029.136
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	43.394.953.808	19.633.924.672
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	66.224.056.244	43.394.953.808

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Thị Yên
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
 Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ uống không cồn và nước khoáng; khai thác, xử lý và cung cấp nước và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 304 nhân viên (1/1/2020: 323 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền khai thác nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính 8 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng là chi phí bồi thường mà Công ty chi trả cho dân cư tại khu vực thuê mặt bằng. Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) **Vốn chủ sở hữu**

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và kinh doanh đồ uống và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	-	265.232.291
Tiền gửi ngân hàng	9.524.056.244	2.129.721.517
Các khoản tương đương tiền	56.700.000.000	41.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	66.224.056.244	43.394.953.808

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

6. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	60.468.599.658	67.135.919.358
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.610.666.047	-	4.791.661.020	-
Công cụ và dụng cụ	4.902.926.978	-	4.842.364.697	-
Hàng hóa	11.441.171	(5.024.586)	25.606.409	-
	<u>10.525.034.196</u>	<u>(5.024.586)</u>	<u>9.659.632.126</u>	<u>-</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trong năm	5.024.586	1.396.177.794
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.396.177.794)
Số dư cuối năm	<u>5.024.586</u>	<u>-</u>

Hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 5 triệu VND hàng tồn kho chậm luân chuyển (1/1/2020: Không).

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	30.872.996.284	33.154.621.492	4.203.063.407	102.088.363	68.332.769.546
Tăng trong năm	-	92.000.000	115.000.000	-	207.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	429.717.882	460.322.000	298.154.250	-	1.188.194.132
Thanh lý	(209.564.280)	(1.333.204.138)	(738.000.000)	(30.790.909)	(2.311.559.327)
Số dư cuối năm	31.093.149.886	32.373.739.354	3.878.217.657	71.297.454	67.416.404.351
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.606.384.021	24.592.673.339	2.908.836.734	102.088.363	46.209.982.457
Khấu hao trong năm	2.075.471.244	2.861.526.081	520.213.615	-	5.457.210.940
Thanh lý	(209.564.280)	(1.262.525.323)	(668.961.319)	(30.790.909)	(2.171.841.831)
Số dư cuối năm	20.472.290.985	26.191.674.097	2.760.089.030	71.297.454	49.495.351.566
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.266.612.263	8.561.948.153	1.294.226.673	-	22.122.787.089
Số dư cuối năm	10.620.858.901	6.182.065.257	1.118.128.627	-	17.921.052.785

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá là 20.158 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 15.484 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác nước khoáng VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	10.994.185.000	1.122.247.798	12.116.432.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.188.370.006	1.122.247.798	9.310.617.804
Khấu hao trong năm	1.052.180.625	-	1.052.180.625
Số dư cuối năm	9.240.550.631	1.122.247.798	10.362.798.429
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.805.814.994	-	2.805.814.994
Số dư cuối năm	1.753.634.369	-	1.753.634.369

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá là 1.293 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 1.293 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND
Số dư đầu năm	637.691.178
Tăng trong năm	2.123.424.224
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.188.194.132)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(945.127.928)
Số dư cuối năm	627.793.342

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Máy móc và thiết bị	627.793.342	637.691.178

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.088.158.115	18.806.226.924	3.397.984.089	25.292.369.128
Tăng trong năm	-	-	913.179.234	913.179.234
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	945.127.928	945.127.928
Phân bổ trong năm	(224.593.317)	(3.134.371.153)	(2.544.511.386)	(5.903.475.856)
Số dư cuối năm	2.863.564.798	15.671.855.771	2.711.779.865	21.247.200.434

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	1.400.211.703	1.375.307.302
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định	(349.920.708)	(560.356.833)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.050.290.995	814.950.469

13. Phải trả người bán

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn	2.375.653.930	6.122.494.573

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	477.406.008	21.174.239.480	(10.274.449.601)	(10.998.304.409)	378.891.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.379.141.984	6.863.089.486	(7.050.143.602)	-	1.192.087.868
Thuế thu nhập cá nhân	60.932.217	1.256.887.969	(1.256.539.899)	-	61.280.287
Thuế tài nguyên	954.589.981	5.849.940.268	(5.962.694.815)	-	841.835.434
Các loại thuế khác	12.461.271	1.083.263.348	(1.094.057.223)	-	1.667.396
	2.884.531.461	36.227.420.551	(25.637.885.140)	(10.998.304.409)	2.475.762.463

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Chi phí phải trả

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Thưởng và lương tháng 13	7.242.691.172	6.850.232.716
Chi phí phải trả khác	323.531.644	265.508.265
	<hr/>	<hr/>
	7.566.222.816	7.115.740.981
	<hr/>	<hr/>

16. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.675.641.250	6.064.170.500
Dự phòng lập trong năm	1.885.625	611.470.750
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	6.677.526.875	6.675.641.250
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	51.156.529.069	131.085.412.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	28.479.831.512	28.479.831.512
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(9.575.280.000)	(9.575.280.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	70.061.080.581	149.989.963.581
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	26.085.355.749	26.085.355.749
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(9.575.280.000)	(9.575.280.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	86.571.156.330	166.500.039.330

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	20.600	247.200.000	20.600	247.200.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	7.979.400	79.794.000.000	7.979.400	79.794.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		176.083.000		176.083.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

19. Cổ tức

Trong cuộc họp thường niên ngày 22 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 9.575 triệu VND (2019: 9.575 triệu VND).

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	837.272.724	84.000.000

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	349.388.667	781.119.667
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	7.026.297.333	296.333.333
	7.375.686.000	1.077.453.000

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.170.373.724	267.355.030.566
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	55.403.325
Doanh thu thuần	<u>211.170.373.724</u>	<u>267.299.627.241</u>

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.118.541.558	209.605.662.889
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.024.586	1.396.177.794
	<u>161.123.566.144</u>	<u>211.001.840.683</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	924.458.961	913.972.873
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.900.000	14.100.000
	<u>950.358.961</u>	<u>928.072.873</u>

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Chi phí bán hàng**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	2.962.367.735	3.082.475.472
Chi phí khác	-	11.327.074
	<hr/> 2.962.367.735	<hr/> 3.093.802.546

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	9.220.841.042	10.938.172.961
Chi phí khấu hao	538.393.992	832.158.216
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	223.126.257	84.635.112
Chi phí nghiên cứu và phát triển	-	39.265.651
Chi phí khác	5.429.967.078	6.453.980.165
	<hr/> 15.412.328.369	<hr/> 18.348.212.105

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	107.569.928.311	155.265.014.431
Chi phí nhân viên	48.751.732.843	51.114.616.236
Chi phí khấu hao	6.509.391.565	7.439.039.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.323.788.140	6.781.177.578
Chi phí khác	10.343.421.389	11.844.007.790
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	6.878.414.745	7.410.910.027
Dự phòng thừa trong những năm trước	(15.325.259)	-
	6.863.089.486	7.410.910.027
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(235.340.526)	(199.556.825)
	6.627.748.960	7.211.353.202

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.713.104.709	35.691.184.714
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.542.620.942	7.138.236.943
Chi phí không được khấu trừ thuế	100.453.277	73.116.259
Dự phòng thừa trong những năm trước	(15.325.259)	-
	6.627.748.960	7.211.353.202

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho chính phủ với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian cũng như từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm, là 26.085.355.749 VND (2019: 28.479.831.512 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 7.979.400 cổ phiếu (2019: 7.979.400 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	26.085.355.749	28.479.831.512

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 VND	2019 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm – hiện đang lưu hành	7.979.400	7.979.400
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	7.979.400	7.979.400

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.269	3.569

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage		
Cổ tức	6.304.920.000	6.304.920.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery		
Distribution		
Mua hàng hóa	-	58.592.727
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	211.011.537.586	267.164.694.056
Mua hàng hóa	181.584.586	119.778.975
Công ty Cổ phần Bột giặt NET		
Mua hàng hóa	18.523.635	-
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam		
Mua hàng hóa	17.672.760	-
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao	3.169.834.388	3.481.750.213

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo các điều khoản thương mại thông thường.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt, thù lao, lương và tiền thưởng thực tế của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cụ thể là:

Tên	Vị trí	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch	-
Ông Đàm Sơn	Thành viên	-
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên	-
Ông Trần Tuấn Cường	Thành viên	-
Ông Huỳnh Việt Thắng	Thành viên	-
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	60.000.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	180.000.000
Ông Ngô Văn Phước	Thành viên	-
Ông Phạm Đình Toại	Thành viên	-

Tên	Vị trí	VND
Ban Giám đốc		
Ông Đàm Sơn	Tổng Giám đốc	1.818.865.423

Ngày 3 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Phùng Thị Yến
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2021

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH**



NGUYỄN THIỀU NAM